



NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM - GIÁO DỤC HỌC ĐẠI CƯƠNG

Tâm lý sư phạm (Đại học Tôn Đức Thắng)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN



BÀI TẬP NHÓM 40%

GIÁO DỤC HỌC ĐẠI CƯƠNG

**ĐỀ TÀI 09: THỜI CƠ VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT
NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

GVHD: Ths. HÀ VĂN TÚ

Thực hiện: Nhóm 7

Lớp: NVSP K81

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – 2022

DANH SÁCH THÀNH VIÊN NHÓM 7

Stt	Họ và tên lót	Tên	Nhiệm vụ	Hoàn thành
1	Bùi Thị Như	Ngọc	Mở đầu và kết luận vấn đề	Tốt
2	Nguyễn Hoàng Cẩm	Tú	Phần 2.2	Tốt
3	Phan Thị	Xuân	Phần 1.3.4	Tốt
4	Võ Thành	Tài	Chương 1 phần 1.1, 1.2	Tốt
5	Đỗ Thị	Yến	1.3.1 và 1.3.2	Tốt
6	Bùi Thị Thu	Hương	Phần 1.3.3. và tổng hợp bài	Tốt
7	Phạm Ngọc Tường	Vy	Phần 2.1	Tốt

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	4
CHƯƠNG 1. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ	5
1.1. Lịch sử nghiên cứu vấn đề	5
1.2. Thực trạng GDĐH Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế	7
1.2.1. Thực trạng về nội dung tổ chức dạy học ở giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.....	8
1.2.2. Thực trạng về hình thức, phương pháp tổ chức dạy học ở giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.	9
1.3. Phân tích SWOT	10
1.3.1. Điểm mạnh của GDĐH Việt Nam (S)	10
1.3.2. Điểm hạn chế của GDĐH Việt Nam (W)	12
1.3.3. Cơ hội của GDĐH Việt Nam (O)	18
1.3.4. Thách thức của GDĐH Việt Nam (T).....	23
CHƯƠNG 2. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ	26
2.1. Một số giải pháp.....	26
2.1.1. Nâng cao trình độ chuyên môn giảng viên	26
2.1.2. Chuyển giao thể chủ động cho sinh viên	26
2.1.3. Phát triển môi trường học đi đôi với hành	27
2.1.4. Ứng dụng Công nghệ mới.....	28
2.1.5. Phương pháp đào tạo học tập trực tuyến.....	28
2.1.6. Sử dụng tối ưu cơ sở vật chất, phương tiện giảng dạy, học tập	28
2.2. Một số đề xuất	29
2.2.1. Đề xuất cho các trường đại học.....	29
2.2.2. Đề xuất cho các bộ ban ngành liên quan trong lĩnh vực giáo dục	30
KẾT LUẬN	31

LỜI MỞ ĐẦU

Trong xu hướng toàn cầu hóa hiện nay, nền kinh tế tri thức đóng vai trò rất quan trọng trong việc quyết định sự phát triển kinh tế. Cùng với sự phát triển của cách mạng khoa học và công nghệ, các quốc gia đang phải đối mặt với rất nhiều cơ hội và thách thức do toàn cầu hóa mang lại, nhìn chung hội nhập quốc tế được hiểu như là quá trình các nước tăng cường tiến hành các hoạt động gắn kết họ với nhau dựa trên sự chia sẻ lợi ích, mục tiêu, giá trị, nguồn lực, quyền lực và tuân thủ các luật chơi chung trong khuôn khổ các định chế hoặc tổ chức quốc tế. Như vậy, hội nhập quốc tế vượt lên trên sự hợp tác quốc tế thông thường: nó đòi hỏi sự chia sẻ và tính kỷ luật cao của các chủ thể tham gia.

Việt Nam từ nhiều năm nay đã rất quan tâm đến vấn đề này, thể hiện qua sự kiện Bộ chính trị ban hành **Nghị quyết 22-NQ/TW** về hội nhập quốc tế và thành lập **Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế** do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu. Nghị quyết **22-NQ/TW** nêu rõ hội nhập về kinh tế là mũi nhọn, nhưng chính phủ Việt Nam cũng luôn khẳng định quyết tâm đưa Việt Nam hội nhập quốc tế sâu rộng trên mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế- chính trị- văn hóa- xã hội.

Tuy nhiên, trong ngắn hạn, hội nhập giáo dục còn gặp nhiều **thách thức**. Đại dịch Covid-19 đã tác động lớn, làm hạn chế việc đi lại, giảm số lượng du học sinh, giảm liên kết quốc tế, gia tăng khoảng cách giáo dục, khoảng cách về trình độ công nghệ... Trong bối cảnh này, phải có giải pháp phù hợp trong chiến lược hội nhập giáo dục, nhằm khắc phục được các thách thức, khai thác cơ hội. Tuy nhiên, đối với một nước đang phát triển như Việt Nam, hội nhập không chỉ có những cơ hội, thuận lợi, mà còn có không ít bất lợi, thách thức. Ngành giáo dục, lĩnh vực quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến việc xây dựng nguồn nhân lực và là yếu tố then chốt trong việc phát triển nền kinh tế tri thức, tất nhiên cũng không phải là ngoại lệ.

CHƯƠNG 1. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

1.1. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Nhóm xin điểm qua những công trình nghiên cứu trước đây theo trình tự thời gian khi chọn lựa đề tài làm tiểu luận “Thời cơ và thách thức đối với giáo dục Đại học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế”:

Bài viết *Đổi mới giáo dục Việt Nam: hội nhập và thách thức* (2004) của Trần Văn Nhung đã nêu lên một vài nét về thực trạng giáo dục đại học Việt Nam lúc bấy giờ. Từ đó, nêu ra những cơ hội và thách thức cho giáo dục nước ta. Từ những cơ hội và thách thức đề ra những vai trò và nhiệm vụ trong tiến trình đổi mới và giáo dục đại học ở nước ta với riêng bậc giáo dục đại học.

Đề tài *Giáo dục đại học và chiến lược thu hút nhân tài của Singapore* (2008) là luận văn thạc sĩ của Trương Thị Hồng Hạnh, đã giới thiệu những thành tựu về bậc giáo dục đại học ở nước bạn, và gặt hái những thành công. Từ những yếu tố đó có thể sẽ đưa đến cho Việt Nam những bài học để tham khảo, áp dụng khi Việt Nam gia nhập WTO hay trong bối cảnh công nghiệp hóa – hiện đại hóa hiện nay.

Luận văn thạc sĩ của Lê Phương Anh Võ với đề tài *Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục đối với việc đổi mới giáo dục đại học Việt Nam hiện nay* (2009) đã phân tích những nguyên nhân của hai mặt thành tựu và hạn chế của giáo dục đại học Việt Nam, từ đó, tác giả nêu ra một số giải pháp nhằm mục đích đổi mới giáo dục bậc đại học dựa trên nền tảng tư tưởng giáo dục của chủ tịch Hồ Chí Minh.

Phạm Công Nhất trong *Đổi mới giáo dục đại học theo hướng hội nhập quốc tế ở nước ta hiện nay* (2014) đã xác định giáo dục đại học là một nội dung hết sức quan trọng ở các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Tác giả đã nêu lên thực trạng những thách thức về mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; rồi đề ra những giải pháp đổi mới giáo dục đại học.

Phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam trong hội nhập quốc tế (2014) của Phạm Công Đoàn đã đề cập đến thực trạng giáo dục trước xu thế hội nhập, cũng như đề xuất

những giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế của hệ thống giáo dục Việt Nam. Theo ý kiến riêng tác giả, chương trình giảng dạy chưa được quốc tế công nhận, chính sách lương cho giảng viên, chưa có bộ quy tắc đánh giá chuẩn mực, chưa có cơ quan tổ chức độc lập với cơ quan quản lý giáo dục đóng vai trò phản biện, tư vấn giáo dục là những hạn chế của giáo dục Việt Nam.

Với bài báo *Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học Việt Nam trước xu thế hội nhập khu vực và quốc tế* (2017), Nguyễn Đắc Anh Chương đã đề cập vấn đề cấp bách của giáo dục Việt Nam hiện nay là yêu cầu phải đảm bảo chất lượng trong xu thế hội nhập khu vực và quốc tế, dựa vào đề xuất bốn giải pháp của Bộ giáo dục đào tạo nhằm khắc phục những bất cập và phát triển hệ thống giáo dục Đại học nước ta. Vai trò của chất lượng và kiểm định chất lượng sẽ xác định độ đảm bảo chất lượng của một cơ sở giáo dục đại học.

Nguyễn Minh Ngọc với *Cách mạng công nghiệp 4.0 và yêu cầu đối với giáo dục đại học ở Việt Nam* (2019) xem cuộc cách mạng này là tiền đề mạnh mẽ đang làm thay đổi thế giới, trong đó có yếu tố giáo dục. Nó đặt ra vấn đề là giáo dục cần phải trang bị những kỹ năng cần thiết cho người học, không chỉ ở thời điểm hiện tại mà còn ở tương lai, làm bước hành trang chuẩn bị cần thiết cho người học tự tin bước vào cuộc sống với thời đại mới.

Bàn về mục tiêu của giáo dục đại học ở Việt Nam (2020) của Nguyễn Hồng Nga là những ý kiến góp phần làm nâng cao chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam, nghiên cứu khoa học, đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng trong thời kỳ 4.0. Trong đó, tác giả đặc biệt nhấn mạnh đến yếu tố chất lượng nguồn nhân lực với những phẩm chất và năng lực nhằm phát triển bậc giáo dục đại học ở nước ta.

Nguyễn Ngọc Hiếu với bài báo *Cơ hội – thách thức cho giáo dục đại học Việt Nam trong xu thế hội nhập quốc tế* (2021) đã nêu một số vấn đề cơ bản trên một số lĩnh vực như văn hóa xã hội, giáo dục, công nghệ...; từ đó mang lại cho giáo dục đại học Việt Nam những thời cơ, thách thức, và nâng cao chất lượng giáo dục đại học trong bối cảnh hội nhập hiện nay. Bên cạnh đó, bài báo cũng đề xuất một số định hướng cơ bản cho giáo dục đại học.

Các thành viên của nhóm nhận thấy rằng, với đề tài này, nhóm có một nguồn tài liệu đa dạng, phong phú từ những người nghiên cứu đi trước để lại. Đó là những tiền đề cơ sở làm nền tảng cho nhóm thực hiện tốt đề tài tiểu luận “Thời cơ và thách thức đối với giáo dục Đại học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế”.

1.2. Thực trạng GDDH Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Hiện nay, chất lượng GDDH ở Việt Nam được cả xã hội quan tâm. Trong bảng xếp hạng các trường đại học (ĐH) hàng đầu thế giới và châu Á, hầu như vắng bóng các trường ĐH Việt Nam. Theo bảng xếp hạng chất lượng ĐH châu Á năm 2018 do tạp chí Times Higher Education công bố, Việt Nam không có một đại diện nào. Ngày 07/06/2018, tổ chức xếp hạng ĐH của Anh là Quacquarelli Symonds (QS) đã công bố bảng xếp hạng thế giới QS 2020, trong đó ĐH Quốc gia (ĐHQG) Thành phố Hồ Chí Minh thuộc nhóm 701-750, còn ĐHQG Hà Nội thuộc nhóm 801-1000. Kết quả này được các nhà GDDH ở Việt Nam đón nhận với những tâm thế khác nhau, nhưng chắc chắn đây là một tín hiệu đáng mừng cho hệ thống GDDH ở Việt Nam.

Tuy nhiên, những vấn đề trong GDDH ở Việt Nam hiện nay còn nhiều hạn chế và ảnh hưởng đến chất lượng đầu ra của các trường ĐH. Phân tích nguyên nhân cho thấy quy mô về số lượng các trường mở rộng quá mức, trong khi đội ngũ giảng viên chưa đáp ứng cả về số lượng lẫn chất lượng. Theo số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), năm 2018, trong tổng số 72.792 giảng viên ĐH mới có 16.514 tiến sĩ (22,69%), 43.127 thạc sĩ (59,27%) và 4687 giáo sư, phó giáo sư (6,44%), trong khi mục tiêu quy hoạch mạng lưới các trường ĐH, cao đẳng giai đoạn 2006-2020 đặt ra là đến năm 2015 phải có ít nhất 50% giảng viên có trình độ tiến sĩ ở bậc ĐH. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất còn thiếu thốn, thu nhập của giảng viên chưa cao... cùng với việc xác lập các mục tiêu của GDDH cũng sẽ ảnh hưởng nhiều đến chất lượng đầu ra của các trường ĐH.

Những mục tiêu của GDDH theo Luật GDDH còn khá chung chung, chưa theo kịp xu hướng các trường ĐH tiên tiến trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0. Câu hỏi đặt ra ở đây là: các mục tiêu nào cần đạt được để GDDH Việt Nam có thể có một vị trí xứng đáng, ít nhất là tại châu Á, sau đó vươn tầm thế giới? Suy cho cùng, mục tiêu là cái đích

để ta nhắm đến, nếu được hỗ trợ bởi các phương tiện hiện đại, cùng với ý thức và thái độ đúng đắn của mỗi người và cả xã hội thì chúng ta sẽ đạt được chất lượng GDĐH ngang tầm khu vực và thế giới.

Trước thời kì đổi mới năm 1986, cả nước chỉ có 96 trường ĐH và cao đẳng, trong đó có 32 trường ĐH. Hiện nay, theo thống kê của Bộ 2018 hệ thống giáo dục Việt Nam hiện có 235 trường ĐH và học viện (bao gồm 170 trường công lập, 60 trường tư thục và dân lập, 5 trường có 100% vốn nước ngoài), 37 viện nghiên cứu khoa học (có đào tạo trình độ tiến sĩ), 33 trường cao đẳng sư phạm và 2 trường trung cấp sư phạm. (Ministry of Education and Training, 2018) Như vậy sau hơn 30 năm đổi mới, số trường ĐH đã tăng từ 32 lên 235, tăng hơn 7 lần, bình quân mỗi năm tăng 6,9%.

1.2.1. Thực trạng về nội dung tổ chức dạy học ở giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Trong thời đại Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với tốc độ phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ (KH&CN), thế hệ công dân trong tương lai cần phải được trang bị những năng lực, kỹ năng mới để có thể thành công trong môi trường cạnh tranh toàn cầu. Nhận thức sâu sắc điều đó, Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4-11-2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI “Về đổi mới căn bản toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCHN) và hội nhập quốc tế” đã xác định: “Chủ động hội nhập quốc tế về GD&ĐT trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ, bảo đảm định hướng XHCHN, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa, thành tựu KH&CN của nhân loại. Hoàn thiện cơ chế hợp tác song phương và đa phương, thực hiện các cam kết quốc tế về GD&ĐT”.

Trên cơ sở chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về hội nhập quốc tế, những năm qua, ngành giáo dục đã chủ động xây dựng, ban hành khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các cấp học, trình độ và giữa các phương thức GD&ĐT, bảo đảm tính tương thích với bảng phân loại giáo dục quốc tế.

Ngành giáo dục đã xây dựng, ban hành cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân với cấu trúc 8 bậc học, làm căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo; thúc đẩy việc học tập suốt đời của người dân; xây dựng quy hoạch, chính sách bảo đảm chất lượng, nâng cao hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Chương trình và giáo trình giảng dạy chưa được tiêu chuẩn hóa và công nhận trên phạm vi quốc tế. Chương trình học còn nặng với thời lượng lớn. Thời gian học nhiều như vậy nên người học khó tránh khỏi việc rơi vào trạng thái luôn bị áp lực hoàn thành các chương trình môn học, ít có thời gian để tự học, tự nghiên cứu, hoặc tham gia các hoạt động xã hội khác. Nhìn chung, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, chương trình giáo dục đại học tại Việt Nam hiện nay tỏ ra bất cập và kém hiệu quả. Đây cũng được coi là nguyên nhân cơ bản khiến nền giáo dục đại học ở Việt Nam đang có xu hướng tụt hậu.

1.2.2. Thực trạng về hình thức, phương pháp tổ chức dạy học ở giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Xác định vai trò quan trọng của hội nhập quốc tế, chính phủ cũng đã ưu tiên xúc tiến nhiều chương trình hợp tác trong giáo dục. Bộ giáo dục và đào tạo đã triển khai hiệu quả nhiều hiệp định, thỏa thuận với nước ngoài về hợp tác giáo dục, đặc biệt là công nhận văn bằng, tín chỉ với các nước trong khu vực và một số nước trên thế giới, thí điểm một số mô hình giáo dục của một số nước có nền giáo dục tiên tiến, liên kết đào tạo với nước ngoài. Tính đến cuối năm 2017, ở các trường đại học trên toàn quốc có hơn 500 chương trình liên kết đào tạo quốc tế với các trường đại học ở các nước trên thế giới.

Trong giai đoạn 2016-2020, hệ thống cơ chế, chính sách GD&ĐT tiếp tục được chú trọng hoàn thiện với nhiều chính sách được ban hành tạo hành lang pháp lý để các địa phương, các cơ sở GD&ĐT tiếp tục đẩy mạnh đổi mới và nâng cao chất lượng GD&ĐT như: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018 và Luật Giáo dục năm 2019.

Mặc dù đã có những tiến bộ về việc tiếp cận nền giáo dục trên thế giới, tuy nhiên, về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học đại học, các trường đại học ở nước ta hiện nay nhìn chung chưa tiếp cận với các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học đại học phổ biến của thế giới. Sự đổi mới về phương pháp giảng dạy trong các trường đại học ở nước ta hiện nay nhiều khi chỉ mang tính hình thức. Các thiết bị giảng dạy, như máy chiếu, video... chỉ là phương tiện hỗ trợ để nâng cao chất lượng giảng dạy, điều quan trọng hơn cả là sự nhận thức rằng giáo dục phải mang tính sáng tạo, tinh thần trách nhiệm thể hiện qua việc cải tiến về phương pháp và chương trình học vẫn chưa được chú trọng.

Mặc dù, những năm gần đây, theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhiều trường đại học, cao đẳng trong cả nước đã bắt đầu áp dụng phương pháp giảng dạy cho sinh viên theo phương thức tín chỉ, nhưng theo đánh giá của nhiều chuyên gia, “Đào tạo tín chỉ ở Việt Nam hiện chưa thực sự đúng với tinh thần của tín chỉ. Cách dạy, học vẫn còn chưa thoát khỏi tinh thần niên chế. Tính chủ động của sinh viên còn yếu kém”.

1.3. Phân tích SWOT

1.3.1. Điểm mạnh của GDDH Việt Nam (S)

Giáo dục đại học được coi là hệ thống nuôi dưỡng trong tất cả các lĩnh vực ứng dụng hiện nay nhằm cung cấp các nguồn nhân lực tốt nhất để thực hiện các công tác quản lý, giảng dạy, nghiên cứu và quy hoạch. Muốn phát triển toàn diện một quốc gia không chỉ về kinh tế mà cả khoa học công nghệ thì cần đáp ứng được 2 yếu tố cơ bản đó là nguồn lao động và hệ thống giáo dục đại học.

Thực tế đến nay, hầu hết tất cả các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam đều đã có đơn vị chuyên trách về đảm bảo chất lượng; 7 trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục đã được thành lập và được cấp phép hoạt động. Tính đến ngày 31/12/2020, cả nước đã có 149 cơ sở giáo dục đại học và 9 trường cao đẳng sư phạm đạt tiêu chuẩn kiểm định theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đại học của Việt Nam, chiếm khoảng 55% tổng số các trường đại học, học viện trong cả nước. Có 7 trường đại học được công nhận bởi tổ chức đánh giá/kiểm định quốc tế (HCERES, AUN-QA). Có 145 chương trình đào tạo của

43 trường đại học được đánh giá và công nhận theo tiêu chuẩn trong nước; 195 chương trình đào tạo của 32 trường được đánh giá, công nhận theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Các cơ sở giáo dục đã thay đổi cách nhìn nhận về công tác quản lý và chỉ đạo, tăng cường năng lực quản lý nhà trường, quản lý dạy, học. Kiểm định chất lượng giáo dục tạo động lực cho công tác đánh giá nói chung, góp phần quan trọng thúc đẩy nâng cao chất lượng giáo dục và hội nhập với thế giới.

Năm 2018, lần đầu tiên trong lịch sử giáo dục đại học Việt Nam, 2 ĐHQG có tên trong danh sách xếp hạng 1000 trường hàng đầu thế giới theo bảng xếp hạng QS. Đến nay, nước ta có 4 đại học lọt vào top 1.000 thế giới; 11 trường đại học nằm trong bảng xếp hạng Châu Á của QS; nhiều ngành, lĩnh vực đào tạo được đứng trong top 500 thế giới...

Bên cạnh đó, giáo dục đại học còn tạo được sự đột phá, chuyển biến về chất lượng đội ngũ. Công bố quốc tế, chất lượng đội ngũ giảng viên và chất lượng người học ở bậc đại học, sau đại học có bước nhảy vọt so với giai đoạn trước. Đến cuối 2020, công bố quốc tế của Việt Nam đã đứng thứ 49 của thế giới và thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á. Đáng chú ý là 70% công bố quốc tế của Việt Nam là từ các trường đại học. Ngoài ra, chất lượng đội ngũ tăng lên từng bước, từng năm theo chuẩn quốc tế. Nếu như trước đây, GS, PGS, TS không yêu cầu bắt buộc có công bố quốc tế; thì nay, với quy chế mới về tiêu chuẩn chức danh, bắt buộc yêu cầu GS, PGS và cả các nghiên cứu sinh khi bảo vệ luận án đều phải có công bố quốc tế.

Hơn nữa, giáo dục đại học Việt Nam đã có sự chuyển dịch cơ cấu ngành nghề nhanh và phù hợp. Các ngành tự động hóa, CNTT, khoa học máy tính, công nghệ phần mềm, an toàn thông tin, trí tuệ nhân tạo, quản lý hệ thống thông tin, công nghệ nano, vật liệu và kết cấu tiên tiến,...được giảng dạy và đào tạo ở nhiều trường đại học khác nhau trong cả nước. Điều đó cho thấy giáo dục đại học của Việt Nam đã chuyển mình mạnh mẽ và đang đi nhanh và đúng hướng, bắt nhịp được với xu thế của thời đại.

Đó là những thành tựu lớn lao, kết quả của sự bứt phá vươn lên trong những năm gần đây của giáo dục đại học Việt Nam.

1.3.2. Điểm hạn chế của GDDH Việt Nam (W)

Giáo dục đại học là lĩnh vực cần cải tạo cách mạnh mẽ nhất vì đó là những nơi chịu trách nhiệm cuối cùng của hệ thống giáo dục để đưa sản phẩm ra xã hội. Giáo dục đại học có hai nhiệm vụ là đào tạo nhân lực trình độ cao và nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, việc thực hiện cả hai nhiệm vụ này ở các trường đại học tại Việt Nam hiện nay còn nhiều hạn chế. Những nguyên nhân cơ bản khiến giáo dục Việt Nam có nguy cơ không theo kịp trình độ phát triển của hệ thống giáo dục các quốc gia phát triển trên thế giới, bao gồm:

1.3.2.1. Ngân sách đầu tư cho giáo dục đại học còn thấp

Thiếu chính sách khuyến khích đầu tư của xã hội, doanh nghiệp cho giáo dục đại học; chưa có quy định chế tài hợp lý về cơ chế tài chính cho giáo dục ở cấp quốc gia lẫn cấp cơ sở; từ đó dẫn đến việc thiếu hụt các điều kiện cơ sở vật chất thuận lợi cho việc phát triển giáo dục đại học.

Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục ở một số địa phương chưa phù hợp, còn tình trạng thiếu trường, lớp ở một số khu đô thị, khu công nghiệp; thiếu đất cho xây dựng trường học, đặc biệt là ở các thành phố lớn; quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học và sư phạm còn chậm.

Công tác nghiên cứu của các trường đại học ít được tài trợ, quản lý lỏng lẻo, chất lượng hợp tác còn hạn chế. Các thủ tục chuẩn bị và giải ngân vốn đầu tư phức tạp, chưa đủ thu hút tài trợ ở cả khu vực công lẫn thị trường tín dụng tư nhân. Học bổng và các khoản vay dành cho sinh viên thấp, điều khoản vay – trả chưa đủ hấp dẫn.

1.3.2.2. Những bất cập từ cơ quan chủ quản

Hầu như năm nào Bộ Giáo Dục cũng đều có những sửa đổi, bổ sung hệ thống giáo dục đại học từ việc thi cử cho đến nội dung giảng dạy nhưng đến nay thực sự vẫn chưa hoàn thiện, còn quá nhiều những vấn đề nảy sinh.

Về thể chế, chính sách và các cấp quản lý. Hệ thống văn bản quy phạm chậm được ban hành, thiếu đồng bộ, thiếu khả thi và chưa hoàn chỉnh. Bên cạnh đó, hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư cho giáo dục đại học còn hạn chế, chất lượng chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội.

Công tác quản lý nhà nước, quản trị nhà trường còn nhiều bất cập, trách nhiệm còn chồng chéo giữa ba bộ là Bộ Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công Nghệ và Lao động Thương binh và Xã hội hay việc kết nối giữa cơ sở đào tạo và thị trường còn hạn chế; việc kiện toàn Hội đồng trường các cơ sở giáo dục đại học còn chậm, chưa phát huy tốt vai trò của Hội đồng trường.

1.3.2.3. Chênh lệch trình độ, chất lượng giữa các trường đại học trọng điểm với các trường ở tỉnh lẻ

Trường đại học trọng điểm theo vùng hiện nay mới chỉ có Sài Gòn, Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ, đây là các thành phố lớn có nền kinh tế năng động và phát triển nên thu hút nhiều các sinh viên và phụ huynh cho con theo học, các tỉnh khác vẫn có trường đại học nhưng không thu hút đầu tư, không thu hút người học dẫn đến tạo gánh nặng cho địa phương cũng như sức ép về kinh tế, môi trường cho các tỉnh lớn.

Chính vì những nguyên do phía trên, các trường ở địa phương không có động lực đầu tư về cơ sở vật chất, chất lượng đào tạo cũng thấp hơn so với các trường đại học trọng điểm. Điều này có thể dẫn đến khoảng cách chênh lệch về tấm bằng đại học sau ra trường. Sẽ có sự so sánh của các doanh nghiệp giữa các trường học, họ ưu tiên một số trường trọng điểm, từ đó thu hẹp cơ hội nghề nghiệp của các sinh viên tỉnh lẻ.

Hệ thống quản lý, quản trị, kết nối, khai thác dữ liệu ngành phục vụ công tác quản lý, điều hành, dạy học còn chưa đồng bộ; một số nơi hạ tầng công nghệ thông tin, thiết bị kết nối còn thiếu, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, chưa đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

1.3.2.4. Chương trình đào tạo còn nhiều hạn chế

Chương trình và giáo trình giảng dạy chưa được tiêu chuẩn hóa và công nhận trên phạm vi quốc tế. Điều này dẫn đến bằng cấp của nước ta cũng chưa được thế giới công nhận về chất lượng, sinh viên khó tham gia các chương trình trao đổi giao lưu với các trường đại học trên thế giới hoặc chuyển ngang sang học tiếp tại các trường đại học quốc tế hoặc xét học tiếp ở cấp độ cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) đối với các sinh viên đã tốt nghiệp trong nước.

Chương trình đào tạo của Việt Nam chú trọng giảng dạy theo hướng tổng quan chứ chưa có sự chuyên sâu như các trường đào tạo nghề. Các môn học trong chương trình dàn trải, thiếu tính liên kết, bổ trợ cho nhau. Phần kiến thức tổng quát khá nhiều và kéo dài, trong khi phần giáo dục nghề nghiệp ngắn và các môn học phân bổ thời lượng chưa hợp lý. Chương trình học được đánh giá khá nặng và thời gian đào tạo dài. Theo một thống kê và so sánh cho thấy, thời gian học 4 năm ở một lớp đại học tại Việt Nam là 2.138 giờ so với Mỹ là 1.380 giờ. Như vậy chương trình học ở Việt Nam dài hơn 60% so với Mỹ.

1.3.2.5. Nội dung đào tạo chú trọng lý thuyết, thiếu tính thực hành thực tế

Nội dung kiến thức đào tạo còn nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành, chưa tạo được sự thống nhất gắn mục tiêu giáo dục với mục tiêu tìm kiếm việc làm đối với người học. Điều này khiến cho sinh viên không nắm bắt được thực tế công việc, dẫn đến số lượng sinh viên xin việc rất nhiều nhưng ít người có thể đáp ứng nhu cầu công việc thực tế ở các doanh nghiệp.

Nguyên nhân của vấn đề này là do thiếu sự liên kết chặt chẽ của nhà trường đối với doanh nghiệp, chưa nắm bắt được nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp thành ra nội dung đào tạo rập khuôn, không cải tiến chương trình đào tạo theo xu hướng phát triển của xã hội vì thế không nắm bắt đúng nhu cầu của doanh nghiệp. Hệ lụy này dẫn đến nạn thất nghiệp tràn lan của sinh viên mới tốt nghiệp.

Chưa tạo được sự liên thông giữa các chuẩn mực giáo dục đại học trong nước và quốc tế. Trên thực tế, khả năng liên thông kiến thức giữa các cơ sở giáo dục đại học ở nước ta hiện nay còn rất hạn chế, ít thừa nhận và tiếp nhận các kết quả đào tạo của nhau, nên người học rất khó khăn khi chuyển trường, ngành học. Việc liên thông kiến thức giữa các cơ sở giáo dục đại học trong nước và ngoài nước lại càng khó khăn hơn do có sự khác biệt về mục tiêu, nội dung và phương pháp đào tạo giữa các cơ sở giáo dục đại học trong nước và quốc tế (trừ các chương trình liên kết đào tạo theo thỏa thuận).

1.3.2.6. Phương thức giảng dạy chưa hiệu quả, cơ sở vật chất lạc hậu

Phương thức giảng dạy còn nhiều vấn đề. Việc thiếu giảng viên, các khóa đào tạo mở ra liên tục làm cho các giảng viên không thay đổi phương pháp dạy, cách thức tiếp cận bài giảng. Giảng viên chỉ quan tâm đến việc truyền đạt kiến thức mà không quan tâm đến

rèn luyện kỹ năng, sự sáng tạo cho sinh viên. Chưa hướng dẫn được cho sinh viên phương pháp học tập, khuyến khích sinh viên tự học. Không lấy sinh viên làm trung tâm trong quá trình dạy học. Không quan tâm đến thực hành, thực tập.

Các trường đại học ở nước ta hiện nay chưa tiếp cận với các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học đại học phổ biến của thế giới, vị trí của người học chưa thực sự được quan tâm. Các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học còn khá lạc hậu.

Cơ sở vật chất của nhiều trường đại học còn nghèo nàn, chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho dạy và học. Có thể nhìn thấy ở một số trường Đại học, phòng học không đạt chất lượng cho việc dạy và học. Hệ thống đèn thiết kế chưa đúng, không đủ ánh sáng. Máy chiếu phục vụ cho giảng dạy khi có sự cố không được khắc phục kịp thời hay bàn ghế trong phòng học thiết kế không hợp lý cho thảo luận trao đổi nhóm. Cơ sở thực hành chưa đầy đủ các trang thiết bị để phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu khoa học. Cơ sở vật chất chưa đầy đủ, trường đại học sẽ không được công nhận đạt chuẩn và càng khó khẳng định mình trên trường quốc tế hơn trong quá trình hội nhập. Vì thế, sự thay đổi về cơ sở vật chất là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, để khắc phục được điều này thì cần có sự đầu tư về mặt kinh tế.

1.3.2.7. Tự chủ đại học chưa đạt hiệu quả cao

Tự chủ giáo dục đại học được thực hiện từ năm 2015, sau khi có Nghị quyết 77/NQ-CP của Chính phủ; đặc biệt từ khi có Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học. Bước đầu đạt một số kết quả đáng khích lệ, giảm thủ tục hành chính, tăng tính chủ động, linh hoạt trong mọi hoạt động, từ đào tạo và nghiên cứu khoa học đến tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính,... Tuy vậy vẫn còn một số vướng mắc, khó khăn nhất định trong vấn đề thu chi tài chính, chi trả lương, việc bổ nhiệm, bãi nhiệm hiệu trưởng, trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng trường,....

Việc tự chủ tồn tại những hạn chế: Xa rời mục tiêu, định hướng chung, khó kiểm soát chất lượng đào tạo, tự chủ tổ chức còn bị chi phối, chông chéo trong các Luật cán bộ, công chức, Luật viên chức hay hoạt động đa dạng hóa nguồn thu của nhà trường gặp rào cản bởi các văn bản như Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật sở hữu trí tuệ...

1.3.2.8. Giáo dục đại học mang nặng tính thương mại hơn là mục tiêu đào tạo

Khác với nền giáo dục tiên tiến ở một số nước phương Tây, Nhật Bản... xem giáo dục như nghĩa vụ của chính phủ đối với cộng đồng, ở Việt Nam giáo dục lại đặt nặng vào tính thương mại, thậm chí còn được coi là "ngành kinh doanh béo bở". Bên cạnh học phí, nhiều trường còn đưa ra các chương trình học hỗ trợ phát sinh nhiều khoản học phí khác, nhưng hiệu quả đem lại không như mong muốn của người học và người dạy, chưa có trải nghiệm, đánh giá mức độ phù hợp của các khoá học.

1.3.2.9. Chất lượng đội ngũ giảng viên và các chính sách dành cho giảng viên

Khác với giáo viên, giảng viên cần có năng lực nghiên cứu là rất quan trọng nhưng thực trạng hiện nay giảng viên giảng dạy là chủ yếu, ít nghiên cứu. Nghiên cứu hiện tại ở Việt Nam đang rất ít mà còn đạo văn gây ảnh hưởng đến danh tiếng đại học Việt Nam trên thế giới.

Chất lượng đội ngũ giảng viên của Việt Nam so với thế giới chưa cao. Số lượng giảng viên giữ học vị tiến sĩ hay các học vị sau đại học chưa nhiều. Đội ngũ giảng viên ở Việt Nam còn yếu kém về nghiên cứu sáng tạo, ít người say mê nghiên cứu và giành thời gian cho công tác nghiên cứu. Bên cạnh đó hiện tượng đầu đá, tranh giành, cũng như nhiều hiện tượng tiêu cực vẫn còn tồn tại ở một bộ phận giảng viên của các trường.

Tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ vẫn chưa được giải quyết triệt để ở một số địa phương; chất lượng đội ngũ giáo viên chưa đồng đều, còn một bộ phận giáo viên chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới, cá biệt có những giáo viên vi phạm đạo đức nhà giáo, gây bức xúc xã hội.

Chính sách đãi ngộ chưa thỏa đáng đối với đội ngũ những người làm giáo dục. Chính sách lương cho giảng viên không cao, lương giảng viên không đủ cho sinh hoạt cuộc sống. Điều này ảnh hưởng đến việc nghiên cứu trao dồi kiến thức, giảng viên phải tìm thêm các công việc nghiên cứu khác, dạy nhiều hơn để đáp ứng nhu cầu của giảng viên.

1.3.2.10. Sinh viên thiếu định hướng nghề nghiệp

Thiếu định hướng nghề nghiệp là một trong những vấn đề lớn nhất mà sinh viên Việt Nam gặp phải. Nhiều sinh viên chưa có định hướng rõ ràng về ngành học của mình. Một số chọn ngành theo sự sắp đặt của cha mẹ, hoặc theo xu hướng đám đông mà không biết có thật sự phù hợp với khả năng của mình hay không. Chính điều này đã ảnh hưởng

đến chất lượng đào tạo dẫn đến tình trạng nguồn nhân lực đầu ra yếu kém, khó đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp.

Rất ít sinh viên được học đúng sở trường và sở thích của mình, và trường cũng không chọn được sinh viên mà mình muốn đào tạo. Sinh viên chỉ học để đối phó, cho qua, trở thành bệnh thành tích, thiếu thực chất...

1.3.2.11. Kỹ năng mềm của sinh viên còn nhiều yếu kém

Mặc dù được học tiếng anh nhiều năm từ tiểu học đến đại học, và các trung tâm Anh ngữ, nhưng nhiều sinh viên không tốt nghiệp được do thiếu bằng tiếng Anh, hoặc ra trường những không xin được việc do giao tiếp tiếng Anh yếu kém.

Sinh viên còn yếu ở các kỹ năng: thuyết trình, sử dụng máy tính, viết báo cáo tham luận, và vận dụng vào thực tế. Kỹ năng sử dụng tin học văn phòng của sinh viên còn yếu, không ứng dụng công nghệ vào trong quá trình làm luận văn, bài tiểu luận. Một số kỹ năng làm việc nhóm, xử lý vấn đề. Sinh viên yếu kỹ năng mềm sẽ khó hòa nhập và làm việc thiếu hiệu quả, do vậy mất đi cơ hội được các doanh nghiệp tuyển dụng.

1.3.2.12. Chất lượng đầu vào

Các trường mở ngành mới không đảm bảo chương trình, chất lượng đào tạo, quảng cáo không đúng sự thật về chất lượng, nội dung đào tạo => tuyển sinh không phù hợp. Ví dụ: Năm 2021 đại học Văn Lang mở khoa y, hay đại học Hoa Sen cũng có dự kiến mở khoa y năm 2021. Xét điểm chuẩn ngành y năm 2021 của trường đại học Văn Lang đối với ngành Răng – Hàm – Mặt (24), so với các trường mũi nhọn về y như Phạm Ngọc Thạch (27.35) hay đại học Y dược (27.65) từ đó suy ra chất lượng đầu vào chênh lệch sẽ gây khó khăn trong quá trình đào tạo cũng như năng lực cạnh tranh sau tốt nghiệp.

Hình thức tuyển sinh bằng việc xét học bạ chưa đánh giá được hết chất lượng đầu vào của thí sinh, hoặc thậm chí có những sinh viên chưa nộp hồ sơ thì các trường đã nhắn tin mời gọi tham dự chương trình học khi chưa biết sinh viên muốn học ngành gì, trường có đào tạo hay không.

1.3.2.13. Chất lượng đầu ra

Chất lượng nguồn nhân lực sau đào tạo chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của nước ta. Hạn chế về khả năng nghiên cứu và công bố

kết quả. Thiếu các nghiên cứu khoa học có chất lượng quốc tế từ các cơ sở giáo dục đại học; hạn chế về tự chủ đại học và trách nhiệm giải trình. Thực trạng sinh viên ra trường kiến thức nền tảng chưa vững, kỹ năng mềm còn yếu và thái độ làm việc thiếu chuẩn mực.

1.3.2.14. Các vấn đề khác

Tiêu cực và bệnh thành tích trong thi cử cũng là vấn đề cần xem xét trong quá trình hội nhập. Có thể thấy vấn đề thi cử tại Việt Nam còn nhiều tiêu cực. Tiêu cực trong kỳ thi THPT quốc gia năm 2018 ở một số địa phương tại Việt Nam đã gây ra cú sốc lớn trong toàn xã hội vì hành vi gian lận của những người được giao nhiệm vụ tổ chức, quản lý và giám sát kỳ thi. Vụ việc này đã đánh thẳng vào niềm tin của xã hội đối với nền giáo dục Việt Nam.

Nạn mua bán bằng cấp tràn lan trên thị trường, ngày càng có nhiều cá nhân mang học vị cao khiến cho xã hội nghi ngờ về chất lượng của giáo dục, những cấp bậc học vị hiện nay. Việc dễ dãi trao chứng chỉ, học vị cũng đã khiến dư luận dần mất niềm tin vào công cuộc đào tạo nguồn nhân lực.

1.3.3. Cơ hội của GDDH Việt Nam (O)

Theo ông Nguyễn Thanh Nhã - Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới, Viện Hàn Lâm KHXH Việt Nam đã chia sẻ trong tham luận tại Hội thảo Giáo dục 2018 tổ chức tại Hà Nội. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, mở ra nhiều cơ hội lớn cho GDDH Việt Nam để thúc đẩy sự phát triển sâu rộng của ngành Giáo dục trong tương lai.

1.3.3.1. Thu hút các nguồn lực phát triển giáo dục từ nước ngoài

Ông Nhã cho biết: Thông qua quá trình hội nhập, giáo dục đại học (GDDH) Việt Nam có cơ hội đón nhận nguồn lực đa dạng hơn để phục vụ cho phát triển, bao gồm tài chính, khoa học công nghệ, văn hóa quản lý... và đặc biệt là lực lượng chuyên gia giáo dục có trình độ quốc tế, nhờ đó sinh viên Việt Nam có thể “du học tại chỗ”.

Hội nhập giáo dục đã, đang và sẽ kéo theo nhiều chương trình hợp tác, đầu tư mạnh mẽ từ các nền giáo dục tiên tiến ở nước ngoài. Một khi đầu tư nước ngoài gia tăng, các lợi ích kinh tế khác sẽ tăng. Điều này sẽ góp phần mở ra những cơ hội học tập và tiếp cận

những kiến thức hiện đại, tiên tiến giúp nâng cao trình độ nguồn nhân lực của Việt Nam. Các tiêu chí về năng lực, sự năng động sáng tạo của người học sẽ giúp họ có nhiều lựa chọn nghề nghiệp hơn trong tương lai, giải quyết được mối quan tâm về tìm kiếm việc làm sau khi ra trường của đội ngũ nhân lực trẻ hiện nay.

Việc mở cửa thị trường dịch vụ giáo dục sẽ tạo cơ hội cho các trường xúc tiến những liên kết đào tạo, kêu gọi đầu tư tài chính từ các tổ chức quốc tế có thể kể đến như WB, IMF... hoặc các cơ sở đào tạo tư thục có thể kêu gọi vốn từ các cá nhân, doanh nghiệp nước ngoài, góp phần giải quyết bài toán thiếu vốn, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước. Ngoài ra, có vốn đầu tư để nâng cao chất lượng đào tạo, cơ sở vật chất giảng dạy.

1.3.3.2. Tạo động lực để cải cách giáo dục đại học

Ông Nguyễn Thanh Nhã cho rằng: Khi các tổ chức giáo dục ở nước ngoài thâm nhập thị trường Việt Nam, cán cân cung cầu sẽ thay đổi. Tình trạng độc quyền của các trường trong nước không còn nữa, đồng nghĩa với việc sẽ thay đổi toàn diện chất lượng dịch vụ đào tạo, không còn chỗ cho dịch vụ kém chất lượng.

Dưới áp lực cạnh tranh khốc liệt, các trường ĐH dù muốn hay không cũng phải tích cực thay đổi để có thể tồn tại và phát triển, nếu không muốn bị tụt hậu hay thậm chí bị đào thải. Do đó, hội nhập mặc dù mang lại nhiều cơ hội nhưng cũng thúc đẩy cạnh tranh trên thị trường GDĐH ngày càng gay gắt, nhưng lại là bước thúc đẩy nền GD nước ta đổi mới sâu sắc, hướng tới xây dựng một nền GD hiện tại, tiên tiến, bắt kịp các thay đổi trên thế giới.

1.3.3.3. Cơ hội học hỏi kinh nghiệm từ các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới, tích lũy kinh nghiệm và khẳng định thương hiệu GDĐH Việt Nam trên trường quốc

Theo ông Nguyễn Thanh Nhã, hội nhập GDĐH mang lại cho các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng cơ hội tiếp cận và hợp tác với các mô hình giáo dục hiện đại, các chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy tiên tiến của những quốc gia đã thành công trong lĩnh vực này; từ đó có thể vận dụng sáng tạo vào thực tiễn phát triển nước

mình. Đó là một trong những bước đệm quan trọng để nâng cao vị thế, vai trò và uy tín của các trường đại học Việt Nam trong con mắt bạn bè quốc tế.

Hội nhập mở ra khả năng giao lưu, trao đổi kinh nghiệm rộng lớn và tiềm năng rất nhiều phương thức học hỏi lẫn nhau với những bài học phong phú ở quy mô quốc tế. Có thể kể đến như là những kinh nghiệm quản lý giáo dục, hoạch định ngân sách và khai thác đầu tư, xây dựng chiến lược và xúc tiến các dự án phát triển giáo dục, thử nghiệm các mô hình nghiên cứu – đào tạo – sản xuất liên thông và gắn với thị trường lao động, với hoàn cảnh kinh tế – xã hội... cũng như các kỹ thuật tác nghiệp hiệu quả trong tổ chức và tiến hành dạy học, thi tuyển, đánh giá, phát triển chương trình, học liệu và tài nguyên giáo dục.

Nếu chủ động hội nhập, chúng ta hoàn toàn có khả năng liên kết với các trường ĐH hàng đầu trên thế giới trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học (NCKH), đây là một mảng hết sức quan trọng nhưng đang rất yếu của các trường Việt Nam hiện nay. Đây là cơ hội quý báu để ta cập nhật trình độ khoa học mới, tránh lạc hậu so với thế giới, đồng thời cũng là dịp để phát huy nhiều tài năng khoa học tiềm ẩn của Việt Nam.

1.3.3.4. Khoa học công nghệ (KHCN) phát triển tạo thuận lợi cho cả người dạy và người học

Khoa học công nghệ, nhất là công nghệ thông tin đang và sẽ góp phần đẩy nhanh việc học tập, xây dựng dung lượng thông tin và kiến thức toàn cầu, tạo cơ hội hết sức thuận lợi cho người học đồng thời cũng tạo điều kiện cho các nhà quản lý giáo dục trao đổi, chia sẻ thông tin tốt hơn với các cán bộ, nhân viên, phụ huynh và sinh viên.

Mặt khác, công nghệ thông tin (CNTT) đã tạo ra một hình thức đào tạo mới vô cùng hiệu quả - đào tạo trực tuyến (E-learning), vận dụng được tối đa sức mạnh của Internet và các phương tiện điện tử nhằm mang đến các chương trình học trực quan, có tính tương tác cao, hấp dẫn với người học.

Nhờ vào sự phát triển của mạng lưới Internet và CNTT đã giúp các trường giảm thiểu các chi phí đầu tư đáng kể trong một số hoạt động giáo dục. Ví dụ nhờ có tài liệu điện tử, người học có thể đọc trực tiếp trên internet thay vì phải mua giáo trình, giảng viên không

cần tốn nhiều thời gian soạn giáo án vì có thể dùng các công cụ trình chiếu. Các dụng cụ hỗ trợ lớp học cũng có thể giảm thiểu trong khi chúng ta hoàn toàn có thể dùng mạng internet và các công cụ online hỗ trợ.

1.3.3.5. Tiếp cận các hệ thống kiểm định chất lượng GDDH theo chuẩn khu vực và quốc tế

Trong xu thế phát triển GDDH của Việt Nam và thế giới để chuẩn hóa hoạt động và nâng cao chất lượng đào tạo, Cục khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục đã đưa ra bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học. Bộ tiêu chí này nhằm đảm bảo chất lượng đầu vào, chất lượng đầu ra và quá trình hoạt động. Tuy nhiên, hiện tại các trường Đại học ở Việt Nam chưa có những thành tích cao trong xếp hạng các trường ĐH trên thế giới, vì vậy hội nhập là cơ hội để chúng ta tiếp cận các hệ thống kiểm định chất lượng thông qua các tổ chức kiểm định độc lập uy tín hàng đầu thế giới.

Các hệ thống kiểm định chất lượng trên thế giới có thể kể đến như AUN (Asian University Network), ngoài ra có 3 tổ chức xếp hạng đại học có ảnh hưởng hàng đầu thế giới như THE (Times Higher Education) ARWU (Academic Ranking of World Universities), và QS (Quacquarelli Symonds). Các tổ chức giáo dục ở Việt Nam có thể thông qua kết quả xếp hạng này để chứng minh chất lượng của từng cơ sở để các đơn vị giáo dục nước ngoài có cái nhìn toàn diện, tích cực và công nhận những ưu điểm của hệ thống giáo dục Việt Nam. Từ đó tạo ra những niềm tin cho phụ huynh, học sinh trên toàn thế giới để mở ra các cơ hội hợp tác, giao lưu và trao đổi giữa sinh viên, giảng viên và chương trình đào tạo một cách dễ dàng.

1.3.3.6. Cập nhật và chuẩn hóa chương trình đào tạo (CTĐT) phù hợp với khu vực và quốc tế

Thế giới luôn vận động và phát triển, thay đổi từng phút từng giây với tốc độ chóng mặt. Các quốc gia, các dân tộc trên thế giới đang dần phá vỡ những rào cản để tiến tới hòa mình vào “thế giới phẳng”, hội nhập toàn diện sâu rộng tất cả các mặt trên phương diện kinh tế, chính trị xã hội, giáo dục, văn hoá...Quốc tế hóa chương trình đào tạo là nhiệm vụ cấp bách và luôn được ưu tiên hàng đầu của các cơ sở giáo dục.

Kho tàng dữ liệu của top 100 trường đại học chất lượng nhất thế giới là miếng mồi béo bở cho các cơ sở giáo dục ở Việt Nam cũng như các nước đang phát triển khác có thể tiếp cận một cách dễ dàng nhờ sự phát triển của công nghệ thông tin. Nguồn thông tin đa dạng, hiện đại, thường xuyên được cập nhật đổi mới là công cụ mạnh mẽ cho người dạy và người học học hỏi và áp dụng vào thực tế phát triển tại Việt Nam. Cải cách chương trình đào tạo kèm theo đầu tư về cơ sở vật chất giúp nâng cao khả năng cạnh tranh cho các cơ sở giáo dục trong việc thu hút nguồn sinh viên đầu vào.

Ngoài ra, cần mở rộng quan hệ hợp tác giữa các cơ quan quản lý giáo dục trên toàn thế giới, áp dụng linh động những chương trình đào tạo chất lượng vào Việt Nam là cơ hội để cho nước nhà chuyển mình mạnh mẽ trong lĩnh vực GDĐH, mở ra những viện, trường đào tạo mang tầm chuẩn quốc tế có thể kể đến như Vin University. Hoặc có thể tạo ra các chương trình học liên kết trong nước và ngoài nước, mang đến nhiều sự lựa chọn để đáp ứng nhu cầu đa dạng của sinh viên.

Trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, việc học hỏi các mô hình học tập mới ứng dụng công nghệ thay cho các phương pháp giáo dục truyền thống là một mục tiêu quan trọng các trường đại học cần chú trọng đầu tư. Việc này có thể giúp các trường nâng cao chất lượng đào tạo và chất lượng đầu ra. Nhiều sinh viên có thể tốt nghiệp tại nước nhà với chuẩn đầu ra quốc tế, chi phí rẻ hơn cũng là một ưu điểm của chương trình học, giúp thu hút sinh viên trong và ngoài nước tham gia vào các tổ chức giáo dục đại học Việt Nam.

1.3.3.7. Bồi dưỡng và nâng cao trình độ giảng viên theo chuẩn khu vực và quốc tế

Hiện nay mỗi một nhà giáo không chỉ giỏi chuyên môn mà phải có khả năng quản lý để quản lý bản thân, người học và thậm chí là quản lý cả một cơ sở giáo dục. Hội nhập quốc tế tạo ra cơ hội được đào tạo chuyên môn và kỹ năng ở các nước có nền giáo dục đại học tiên tiến. Tạo ra những nhà giáo ưu tú và có lối tư duy tiên tiến, hiện đại, từ đó họ có thể giúp các cơ sở giáo dục trong việc thay đổi tư duy và định hướng phát triển giáo dục tiên tiến, từng bước tiệm cận với giáo dục quốc tế.

Các trường Đại học thường có các chính sách đầu tư nguồn vốn cho những thạc sỹ, tiến sỹ đi học tập tại các nước tiên tiến, khi họ hoàn thành chương trình đào tạo và sẽ trở về đơn vị công tác, cống hiến những kiến thức, kỹ năng mà họ học được đóng góp cho nền

giáo dục nước nhà. Đã có hàng ngàn Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sỹ, Thạc sỹ đã và đang giữ những vị trí rất quan trọng trong hệ thống GDĐH. Họ là thế hệ giao thoa giữa những nền giáo dục cũ, lạc hậu và nền giáo dục tiên tiến thế giới, và hứa hẹn sẽ mang lại những sự thay đổi đóng góp tích cực cho quá trình hội nhập giáo dục tầm khu vực và quốc tế.

1.3.3.8. Đẩy mạnh tự chủ đại học và tăng nguồn vốn đầu tư cho các cơ sở GDĐH

Tự chủ đại học là một xu hướng phát triển tất yếu của GDĐH, được xem là vấn đề cốt lõi của đại học. Hiện tại Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đã dần tạo điều kiện cho các trường đại học thực hiện tự chủ sâu rộng về mọi mặt. Điều này giúp mở ra môi trường cạnh tranh công bằng và tăng cường tính sáng tạo, năng động để đổi mới giáo dục để không tụt lại phía sau. Tư duy giáo dục đại học là các trường có quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm với những chính sách riêng của từng trường là động lực để các trường vươn xa ra khỏi đất nước sánh ngang với các trường chất lượng trên thế giới.

Hội nhập quốc tế là cơ hội để các trường kêu gọi vốn đầu tư từ các tổ chức quốc tế để có đủ ngân sách thực hiện tự chủ đại học, tạo ra những thay đổi tích cực trong tiêu chuẩn đào tạo, tổ chức quản lý lớp học, mở rộng hợp tác với doanh nghiệp tăng cơ hội thực hành thực tế, đổi mới phương pháp giảng dạy, đầu tư cơ sở vật chất phục vụ việc dạy và học.

1.3.4. Thách thức của GDĐH Việt Nam (T)

Bên cạnh những cơ hội to lớn mà quá trình hội nhập quốc tế mang lại, một thách thức lớn được đặt ra đối với giáo dục Việt Nam là làm sao có thể tiệm cận các tiêu chuẩn chung của thế giới nhưng không đánh mất bản sắc vốn có của nước nhà. Bên cạnh đó còn nhiều thách thức khác mà chúng ta cần tập trung giải quyết.

1.3.4.1. Thách thức về yêu cầu đào tạo nhân lực của doanh nghiệp và thị trường trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0

Cách mạng công nghệ 4.0 cũng đang chứng kiến sự dịch chuyển chức năng nghiên cứu và đào tạo từ khu vực Đại học sang khu vực doanh nghiệp. Các doanh nghiệp lớn hiện nay có phòng thí nghiệm riêng, có đội ngũ nghiên cứu thực hiện các nghiên cứu tốn kém. Trường đại học không còn là nơi duy nhất nghiên cứu nữa, đặc biệt là các nghiên cứu ứng dụng.

Cách mạng công nghệ 4.0 đẩy nền kinh tế thế giới lên một tầm cao mới, ở đó cần những lực lượng nhân lực trình độ cao để đáp ứng với sự phát triển nhanh chóng đó, tuy nhiên, Việt Nam còn nhiều thiếu thốn và khó khăn, đào tạo là một quá trình dài, nên để đáp ứng với tiêu chí này là một thách thức lớn.

1.3.4.2. Thách thức về sự cạnh tranh khốc liệt với các mô hình đào tạo ưu việt mới

Nhờ cơ chế hội nhập mà có nhiều cơ sở giáo dục nước ngoài kết hợp với các cơ sở giáo dục trong nước thành lập nên các trường quốc tế với chất lượng đào tạo vô cùng có lợi thế cạnh tranh với các trường trong nước. Hiện nay trường đại học không chỉ là nơi để học chữ, mà giống như một thành phố thu nhỏ. Ngoài khuôn viên học tập, các trường còn trang bị thêm nhiều tiện ích như nhà thi đấu, sân golf, mỗi ngành nghề đều có một không gian để sinh viên thỏa sức sáng tạo. Điều này tạo ra sức ép cạnh tranh với các trường đã thành lập lâu đời.

Thực tế hiện tại ở Việt Nam, nhiều trường còn cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm còn thiếu thốn. Nhiều trường có khá nhiều cơ sở giảng dạy phải mất thời gian đi lại, diện tích nhỏ, đất chật người đông còn rất nhiều bất tiện cho người dạy và học. Các mô hình trường mới hiện nay với sự đầu tư về cơ sở vật chất, không gian học tập kết hợp giữa học lý thuyết và thực hành vô cùng sáng tạo, phong phú. Các trường không có điều kiện nâng cao chất lượng vấp phải sự cạnh tranh gay gắt bởi các mô hình giáo dục mới này dẫn đến khó khăn trong công tác tuyển sinh.

1.3.4.3. Thách thức về vấn đề “dân chủ”, “tự chủ”... trong giáo dục và nền giáo dục “Công dân

Trong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0 chất lượng giáo dục của các quốc gia có thể được đánh giá và so sánh trên phạm vi toàn cầu theo Chỉ số vốn con người. Hệ thống giáo dục và đào tạo thiếu liên thông giữa các trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo; còn nặng lý thuyết, nhẹ thực hành; đào tạo thiếu gắn kết với nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động; chưa tích hợp được các vấn đề toàn cầu để trang bị cho người học những kiến thức tổng hợp cùng các kỹ năng xã hội cần thiết; phương pháp giáo dục, thi cử, kiểm tra và đánh giá kết quả còn thiếu tính phù hợp, thực chất; cơ sở vật chất kỹ thuật còn thiếu và yếu.

1.3.4.4. Sở hữu trí tuệ

Hiện nay, cơ sở dữ liệu của Việt Nam còn nghèo nàn, chưa đủ kinh phí để tiếp cận các nguồn tài liệu chất lượng trên thế giới, tình trạng copy, đạo nhái, không tôn trọng bản quyền, tài liệu photocopy tràn lan trên thị trường, mặc dù các trường đã tuyên truyền về vấn đề tôn trọng bản quyền với sinh viên, giảng viên, nhưng tình trạng này vẫn diễn ra, và khó kiểm soát trong ngắn hạn.

1.3.4.5. Chảy máu chất xám

Tình trạng chảy máu chất xám trong và ngoài nước diễn ra thường xuyên ở Việt Nam. Nhiều giảng viên trường công lập chuyển dần sang các trường ngoài công lập hoặc làm doanh nghiệp. Nguyên nhân chảy máu chất xám trong nước là do lương thấp không tương xứng với yêu cầu cho giảng viên, môi trường làm việc áp lực và không cân bằng được công việc với cuộc sống, chưa có nhiều chính sách tạo điều kiện cho giảng viên... Vì vậy tình trạng này cũng là một thách thức lớn cho các trường trong quá trình đào tạo.

CHƯƠNG 2. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

2.1. Một số giải pháp

2.1.1. Nâng cao trình độ chuyên môn giảng viên

Một trong những điều đầu tiên để nâng cao trình độ chuyên môn của giảng viên là tăng lương để họ có điều kiện bồi dưỡng thêm các kiến thức thông qua việc tham gia các lớp học hoặc đi du học nước ngoài.. Điều này sẽ tạo động lực để giữ chân những giáo viên cơ hữu của trường và thu hút thêm những nhà sư phạm giỏi, tránh tình trạng chảy máu chất xám. Các chương trình đưa giảng viên ra nước ngoài học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, tiếp cận các nền giáo dục tiên tiến nên được chú trọng hàng đầu để cải thiện những điểm yếu của nền giáo dục hiện tại.

Cần xây dựng lại bộ khung các tiêu chí đánh giá giảng viên một cách khoa học, chi tiết, và hợp lý để họ có thời gian cân bằng công việc và cuộc sống, phấn đấu cải thiện trình độ và tham gia vào nhiều công trình nghiên cứu có giá trị. Cần có sự đầu tư hỗ trợ nghiên cứu để kích thích giảng viên khai sáng ý tưởng và tinh thần tích cực chủ động tham gia vào các hoạt động khoa học. Một cách cụ thể hơn, những quy trình xin duyệt đề tài cũng nên được tinh gọn, giảm thiểu những công việc liên quan đến hành chính, và chỉ nên chú trọng vào chất lượng và nội dung. Hơn nữa, việc lựa chọn các đề tài cũng nên mở rộng phạm vi để giảng viên nghiên cứu, thay vì bó hẹp trong danh sách đề tài đã được định sẵn

Thực hiện các chương trình, chính sách thu hút nhân tài: tiến sĩ, các nhà khoa học, những người giàu kinh nghiệm đến tham gia giảng dạy và làm việc tại các trường. Các trường sư phạm cần tự chủ trong việc xây dựng đề án, đề ra các giải pháp cụ thể nhằm thu hút cá nhân có trình độ tiến sĩ đang công tác ở các trường đại học nước ngoài hoặc đang làm việc ngoài các trường sư phạm đến làm việc tại đơn vị mình.

2.1.2. Chuyển giao thể chủ động cho sinh viên

Lớp học đảo ngược (Flipped classroom): lớp học này đảo ngược vai trò giảng dạy truyền thống, nơi các bài học được dạy trước, sau đó bài tập về nhà được giao. Thay vào

đó, trước tiên, học sinh nghiên cứu tài liệu khóa học, thường là thông qua các bài giảng trực tuyến, sau đó học cách triển khai những gì đã học trong môi trường lớp học.

Đây là cách tốt để nâng cao động cơ tự nghiên cứu học tập trong khối sinh viên. Để có thể giảm tránh việc nhồi nhét, bồi thực kiến thức, người giảng viên đặc biệt giảng viên khối đại học, phải khơi gợi được tinh thần ham học, ham thách thức và tự tìm tòi kiến thức giải đáp. Không chỉ thế, cần phát triển khả năng tư duy lập luận, phản biện và đối thoại cộng đồng để tìm ra giá trị mới.

2.1.3. Phát triển môi trường học đi đôi với hành

Mở các xưởng thực hành thực nghiệm. Các phòng lab được đầu tư hiện đại hỗ trợ sinh viên làm quen với máy móc thiết bị, thực hiện các thao tác chuẩn, hiểu rõ lý thuyết và có điều kiện tìm tòi, khai phá những điều mới mẻ cho khoa học.

Kết nối doanh nghiệp thực tế. Nhà trường tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở hội thảo, ngày hội việc làm trong khuôn viên nhà trường, từ đó cho sinh viên nắm bắt được yêu cầu thực tiễn của nghề nghiệp, có định hướng nghề nghiệp rõ ràng. Bên cạnh đó, nhà trường liên kết với doanh nghiệp, đào tạo sinh viên theo chuẩn yêu cầu từ các doanh nghiệp, giúp sinh viên dễ dàng tham gia các chương trình thực tập tại doanh nghiệp và đạt được trình độ doanh nghiệp mong muốn.

Giao lưu trải nghiệm các khóa học ngắn hạn liên quốc gia. Nhà trường cần nỗ lực để tạo điều kiện cho sinh viên tham gia các chương trình trao đổi sinh viên giữa các quốc gia. Điều này làm gia tăng năng lực của sinh viên, sinh viên có cơ hội học hỏi từ các chuyên gia, nâng cao trình độ chuyên môn.

Tăng thời lượng tín chỉ thực tập của sinh viên tại các cơ sở, doanh nghiệp thực tiễn. Dàn trải quá trình thực tập thực tế của sinh viên xuyên suốt thời gian học tập tại trường đại học thay cho việc chỉ thực tập vào thời điểm chuẩn bị tốt nghiệp như các trường đại học hiện tại đang thực hiện. Điều này đòi hỏi các trường cần có sự liên kết mạnh mẽ với các doanh nghiệp địa phương để hỗ trợ sinh viên. Thực tập thực tế giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng mềm mà tại các lớp học trong nhà trường khó có thể đạt được hiệu quả cao.

2.1.4. Ứng dụng Công nghệ mới

Học tập kết hợp (Blended learning): Học kết hợp là một phương pháp giáo dục hoặc sự phạm kết hợp các phương pháp giảng dạy truyền thống, chẳng hạn như trong môi trường lớp học, với công nghệ eLearning, chẳng hạn như các khóa học trực tuyến, bài giảng, bài thuyết trình, câu đố, trò chơi và hơn thế nữa.

Ứng dụng công nghệ AR, VR, MR, XR...nhằm phát triển và tạo độ tương tác công nghệ gây sự thu hút, thú vị cho sinh viên cũng như hỗ trợ giảng dạy thêm trực quan sinh động.

2.1.5. Phương pháp đào tạo học tập trực tuyến

Xây dựng các hệ thống học trực tuyến: tăng cường tính tương tác, chủ động, tự học. Xây dựng bài giảng, bài kiểm tra, đánh giá trực tuyến, chấm điểm tự động để chia nhóm học và tăng cường hỗ trợ phù hợp với năng lực từng nhóm cá thể hóa. Có đánh giá và công nhận các điểm số, chứng nhận chứng chỉ, bằng cấp trên nền số cho học viên.

2.1.6. Sử dụng tối ưu cơ sở vật chất, phương tiện giảng dạy, học tập

Cơ sở vật chất, phương tiện giảng dạy hiện đại giữ vai trò rất quan trọng trong việc cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo tại các trường đại. Cần có kế hoạch đầu tư và sử dụng hiệu quả các cơ sở vật chất, phương tiện, tài liệu không chỉ dành cho giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập mà cho cả các hoạt động thể chất của giảng viên và sinh viên.

Mở rộng các mối quan hệ nhằm tăng sự hợp tác giữa nhà trường với các cơ sở sản xuất, các viện, trường đại học, các tổ chức chính trị - xã hội, cá nhân...trong và ngoài nước để tạo điều kiện thuận lợi, vận động cho việc xây dựng, ứng dụng và sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, kỹ thuật, công nghệ mới, hiện đại, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

Tạo điều kiện hỗ trợ sinh viên phát huy khả năng tư duy độc lập, sáng tạo thông qua việc tạo điều kiện cho sinh viên được thảo luận, trình bày các quan điểm, tư duy về các vấn đề chính trị, kinh tế và xã hội.

2.2. Một số đề xuất

2.2.1. Đề xuất cho các trường đại học

Cần có triết lý giáo dục riêng phù hợp với tôn chỉ, mục đích và hướng tới hội nhập vào dòng chảy phát triển chung của giáo dục quốc tế.

Tổ chức xây dựng và triển khai chương trình đào tạo theo hướng mở nội dung chương trình và giáo trình dạy học đại học (cho phép cập nhật thường xuyên về kiến thức trong và ngoài nước, sử dụng giáo trình, học liệu trong nước hoặc ngoài nước một cách linh hoạt để giảng dạy cho người học). Từ cập nhật nội dung chương trình cho đến đào tạo kỹ năng cho người học để đáp ứng yêu cầu công nghiệp.

Các hình thức đào tạo online, đào tạo ảo, mô phỏng, số hóa bài giảng ... sẽ là xu hướng đào tạo nghề nghiệp trong tương lai. Điều này đòi hỏi các cơ sở đào tạo phải có sự chuẩn bị tốt nguồn lực tổ chức giảng dạy, đặc biệt là đội ngũ giảng viên, xây dựng không gian học tập, trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học...

Các cơ sở giáo dục cần tăng cường các hoạt động nghiên cứu và công bố quốc tế, tiến tới quốc tế hóa các tiêu chuẩn đánh giá khoa học và các hoạt động về chuyên môn. Cần có các cơ chế chính sách động viên, khuyến khích các nhà khoa học nghiên cứu và tích cực công bố kết quả nghiên cứu trên các ấn phẩm khoa học quốc tế.

Tiếp cận các hệ thống kiểm định chất lượng GDDH, cập nhật và chuẩn hoá chương trình đào tạo theo chuẩn khu vực và quốc tế.

Bồi dưỡng và nâng cao trình độ giảng viên, đẩy mạnh tự chủ đại học và tăng nguồn vốn đầu tư cho các cơ sở GDDH.

Đào tạo đủ chuyên gia công nghệ thông tin : tích cực trang bị cho các em sinh viên các kiến thức kỹ thuật số và kỹ năng có liên quan để đáp ứng nhu cầu xã hội trong nền công nghiệp 4.0, trang bị trình độ ngoại ngữ đủ để có thể làm việc ở mọi nơi trong tư cách của công dân toàn cầu.

Định hướng đào tạo đáp ứng yêu cầu ngành nghề của cuộc CMCN 4.0 và đào tạo lại để thích ứng với ngành nghề mới.

2.2.2. Đề xuất cho các bộ ban ngành liên quan trong lĩnh vực giáo dục

Điều chỉnh cơ cấu đầu tư cho giáo dục, đào tạo theo hướng tăng chi đầu tư phát triển, giảm chi thường xuyên. Đầu tư có trọng tâm, ưu tiên, đặc biệt cho những ngành đào tạo khoa học cơ bản, có nhu cầu xã hội hạn chế, khả năng xã hội hóa không cao.

Điều chỉnh cơ cấu chi giữa các bậc học, ngành học. Ưu tiên phát triển hài hòa tỷ lệ giữa các ngành đào tạo, thực hiện tiêu chuẩn hóa và hiện đại hóa giáo dục.

Tăng chi tiêu cho đào tạo nghề. Nhà nước cần đẩy mạnh xã hội hoá lĩnh vực giáo dục, đào tạo, đặc biệt trong đào tạo đại học thuộc các ngành kỹ thuật – công nghệ và dạy nghề.

Bộ GD & ĐT cần có sự thay đổi một cách mạnh mẽ về tư duy trong tổ chức giáo dục đại học, như thay đổi cách tuyển sinh, lựa chọn “đầu vào” theo hướng thoáng hơn, cho phép các cơ sở giáo dục đại học tự đặt ra các tiêu chuẩn tuyển sinh và chịu trách nhiệm với người học bằng chính “uy tín” đào tạo của mình, cho phép hình thành nhiều mô hình đào tạo đại học khác nhau, kiểm soát chặt chẽ “đầu ra” của mỗi cơ sở đào tạo để bảo đảm chất lượng chung...

Cần tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các quy định về pháp luật đối với các hoạt động giáo dục đại học trong điều kiện hội nhập quốc tế, trực tiếp là trách nhiệm của Bộ GD & ĐT. Cơ quan quản lý nhà nước chỉ nên đóng vai trò là cơ quan “tài phán”, định hướng các hoạt động theo luật pháp, đồng thời tạo điều kiện để các cơ sở giáo dục đại học được độc lập, tự chủ hơn trong các hoạt động.

Cần đặt ra lộ trình (đối với mỗi cơ sở giáo dục đại học khác nhau cần có những lộ trình khác nhau) tiến tới quốc tế hóa các tiêu chuẩn đánh giá các hoạt động khoa học và các hoạt động về chuyên môn trong tất cả các cơ sở giáo dục đại học, đồng thời cần coi đây là giải pháp quan trọng để đưa giáo dục đại học Việt Nam hội nhập sâu hơn vào môi trường quốc tế.

Tăng cường giao quyền tự chủ cho các trường đại học. Tăng cường sự phối hợp giữa Bộ GD&ĐT, Bộ Nội Vụ, Bộ Tài Chính trong giao quyền tự chủ về chương trình đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, tự chủ về kinh phí hoạt động nhằm nâng cao năng lực quản lý của người đứng đầu, tư duy giáo dục và trách nhiệm của các cơ sở đào tạo.

KẾT LUẬN

Hội nhập quốc tế là chiến lược của Việt Nam trong thời đại toàn cầu hóa. Trong quá trình hội nhập quốc tế, giáo dục đóng vai trò then chốt. Tuy không thể có thành quả nhanh chóng như trong lĩnh vực kinh tế, hội nhập quốc tế về giáo dục lại có tác động lâu dài và căn bản, bởi giáo dục tác động trực tiếp đến con người, mà con người là yếu tố quyết định trong mọi hoạt động của xã hội.

Trong quá trình hội nhập, giáo dục Việt Nam không chỉ có những cơ hội mà còn có rất nhiều khó khăn, thách thức. Chúng tôi cho rằng trong quá trình hội nhập quốc tế, những chính sách phù hợp để nền giáo dục của đất nước hòa nhập với thế giới, tạo ưu thế cho phát triển, đồng thời vẫn gìn giữ được những đặc thù riêng của đất nước là hết sức cần thiết. Một nguyên tắc quan trọng trong hội nhập là “hòa nhập chứ không hòa tan”, và điều đó cũng là kim chỉ nam cho công cuộc hội nhập của Việt Nam nói chung và giáo dục Việt Nam nói riêng.

Hội nhập quốc tế sâu rộng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo sẽ giúp kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Trong quá trình này, chúng ta phải chủ động học hỏi cái hay của thế giới, bằng nội lực để nâng cao chất lượng toàn diện từ đào tạo, nghiên cứu khoa học, quản lý, từ đó đưa giáo dục Việt Nam vào nhóm các nước có nền giáo dục tiên tiến, hiện đại của khu vực và thế giới. Các góp ý của chuyên gia, nhà khoa học, thầy cô sẽ được tập hợp, chuẩn bị cho việc xây dựng đề án về hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo giai đoạn tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dang, N. T., & Tru, P. C. (2020). Characteristics of Vietnamese higher education. Ho Chi Minh City: University of Social Sciences and Humanities.
2. Hiếu, N. N. (2021). Cơ hội - thách thức cho giáo dục Đại học Việt Nam trong xu thế hội nhập quốc tế. Tạp chí khoa học Đại học Tân Trào, 20, 147 - 152.
3. Nga, Đ. T. (2017). Đầu tư của nhà nước cho giáo dục, đào tạo: Thực trạng và một số đề xuất. Tạp chí Tài chính.
4. Ngọc, N. M. (2019). Cách mạng công nghiệp 4.0 và yêu cầu đối với giáo dục đại học ở Việt Nam. Các vấn đề kinh tế, 3, 59-62.
5. Ngọc, M (2021). ‘Giáo dục Việt Nam chủ động, tích cực hội nhập quốc tế’, Quân đội nhân dân.
6. Nguyễn Dạ Thảo, Đổi mới giáo dục đại học theo định hướng hội nhập quốc tế, Trường Đại học Thái Bình Dương: <http://pou.edu.vn/khoatck/news/doi-moi-giao-duc-dai-hoc--theo-dinh-huong-hoi-nhap-quoc-te.254>
7. Nguyễn Ngọc Hiếu (03/2021). Cơ hội - thách thức cho Giáo dục Đại học Việt Nam trong xu thế hội nhập quốc tế, 02, 149-151. Tạp chí Khoa học Đại học Tân Trào. doi: <https://doi.org/10.51453/2354-1431/2020/421>.
8. Nhất, P. C. (2014). Đổi mới giáo dục Đại học theo hướng hội nhập quốc tế ở nước ta hiện nay. Tạp chí Khoa học số 7, 1 - 7.
9. Phạm Công Nhất, “Đổi mới giáo dục đại học theo hướng hội nhập quốc tế ở nước ta hiện nay”, tạp chí khoa học số 7/2014, tr3.
10. Tạp chí khoa học Trường Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, tập 17, Số 2 (2020):282-292.
11. Trần Thị Bảo Khanh, “Phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam trong hội nhập quốc tế”, tạp chí khoa học xã hội Việt Nam, số 10 (83)/2014, tr77-79.
12. ‘Những thuận lợi, khó khăn và giải pháp phát triển giáo dục đại học của Việt Nam hiện nay’, Trường Đại học Điện Lực